

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023**

BÌNH ĐỊNH, 8 - 2023

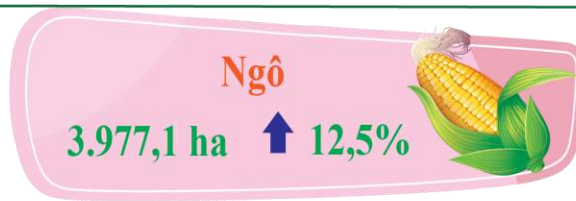


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Sản xuất nông nghiệp một số cây trồng Vụ Hè thu 2023



Trâu
1.074,7 tấn
↓ 6,6%

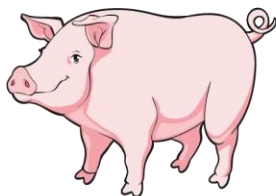


Bò
27.287,9 tấn
↑ 4,5%

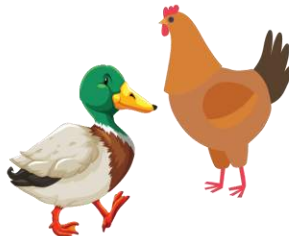


679.258,8 m³
↑ 2,2%

Sản lượng gỗ khai thác



Lợn
89.228,5 tấn
↑ 6,1%



Gia cầm
18.959,1 tấn
↑ 6,2%



195.518,5 tấn
↑ 2,4%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



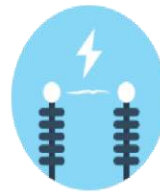
Khai khoáng

↑ 13,71%



Chế biến, chế tạo

↑ 0,59%



Sản xuất và phân phối điện

↑ 0,8%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

↑ 13,5%

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↑ 0,92%

5.619 tỷ đồng

↑ 1,3%



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý



99.500 tỷ đồng

↑ 12,9%

Số dư huy động



99.300 tỷ đồng

↑ 1,5%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

53.836,4 tỷ đồng

↑ 13,3%



Khách sạn, nhà hàng

9.457,3 tỷ đồng

↑ 43,1%



Du lịch, lữ hành

438,9 tỷ đồng

↑ 168%



Dịch vụ khác

4.851,7 tỷ đồng

↑ 22,8%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

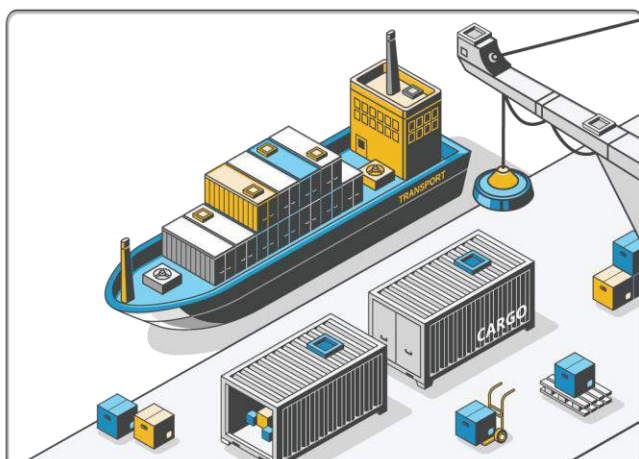
68.584,3 tỷ đồng

↑ 17,8%

Xuất khẩu

980,1 triệu USD

↓ 12,8%



Nhập khẩu

281,1 triệu USD

↓ 11,2%

Xuất nhập khẩu



1.176,4 tỷ đồng

↑ 31,3%

Doanh thu vận tải hành khách



3.712,8 tỷ đồng

↑ 8,4%

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng
 ↑ 2,04%



Giá vàng
 ↓ 0,24%



Giá Đô la Mỹ
 ↑ 2,5%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn
 94 vụ
 ↑ 11,9%



Số người bị thương
 62 người
 ↑ 87,9%



Số người chết
 69 người
 ↓ 14,8%

Tai nạn giao thông



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

46 vụ ↓ 41,8%

Số vụ đã xử lý

45 vụ ↓ 29,7%

Số tiền xử phạt

0,9 tỷ đồng ↓ 22,1%

Trật tự, an toàn xã hội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở ban ngành tăng cường thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Đẩy mạnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh, tìm kiếm và mở rộng thị trường ra nước ngoài; phát triển thị trường tiêu thụ trong nước, ưu tiên hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa, nông sản cho người dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư du lịch và hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các ngành khách sạn - nhà hàng, dịch vụ, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, logistics để phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2023 có những kết quả nổi bật như sau:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn 8 tháng đầu năm 2023 nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu, gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan; Thời tiết thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2023 tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 6,89% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ tăng 0,92%, đây là mức tăng thấp nhất trong 5 năm trở lại đây;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 ước đạt 9.191,2 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 68.584,3 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 8/2023 ước đạt 156,2 triệu USD, giảm 1,4% so tháng trước và giảm 17,3% so cùng kỳ; Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.261,2 triệu USD, giảm 12,4% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8/2023 ước đạt 1.245 nghìn TTQ, tăng 10,7% so với tháng trước, giảm 4,4% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7.720,5 nghìn TTQ, giảm 20,6% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 tăng 0,48% so với tháng trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,04% so với cùng kỳ;

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

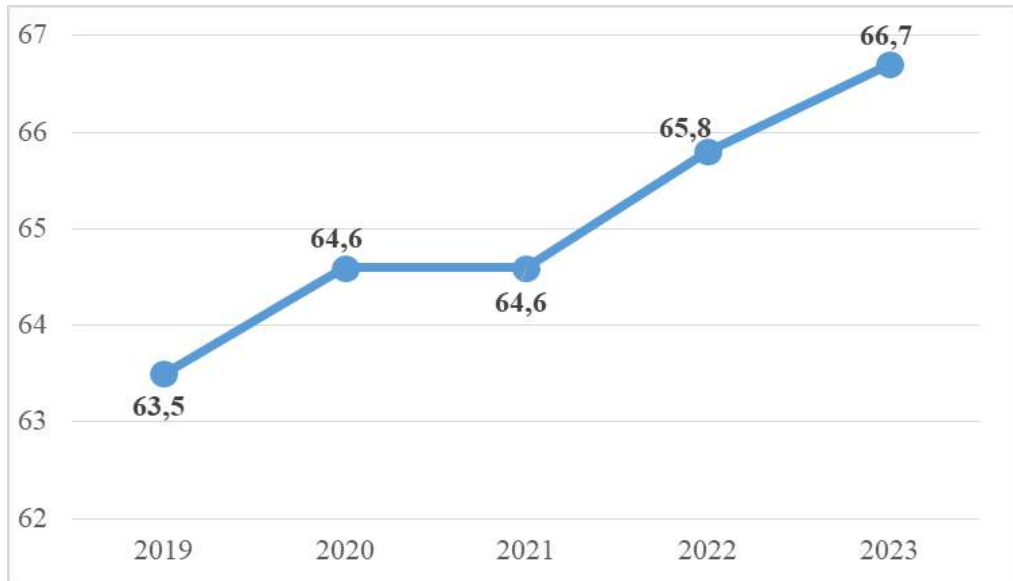
Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là thu hoạch cây trồng vụ Hè Thu 2023 và gieo sạ vụ Mùa 2023. Ngành Nông nghiệp đã thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống chữa cháy rừng được quan tâm, chỉ đạo kịp thời. Tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

1.1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2023 toàn tỉnh đạt 60.462,6 ha, tăng 0,2% (+128,7 ha) so với cùng kỳ. Vụ Hè Thu năm nay, diện tích gieo sạ lúa đạt 41.545,4 ha, giảm 2,6% (-1.103,8 ha) so với cùng kỳ và đạt 98,6% so với kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa Hè đạt 5.550 ha, tăng 12,9% (+634,3 ha); diện tích lúa Thu đạt 35.995,4 ha, giảm 4,6% (-1.738,1 ha) so với cùng kỳ. Diện tích Lúa Hè tăng cao do một số địa phương sợ thiếu nước cuối vụ nên đẩy lịch thời vụ lên làm sớm hơn so với mọi năm.

Sản lượng lúa Hè Thu ước tính đạt 277.281 tấn, giảm 1,1% (-3.209,2 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do diện tích giảm. Lúa Hè cơ bản thu hoạch xong; Năng suất ước đạt 66,7 tạ/ha, tăng 1,4% (+0,9 tạ/ha) so với lúa Hè năm trước.

Năng suất gieo trồng lúa vụ Hè Thu giai đoạn 2019-2023 (%)



Diện tích một số cây trồng cạn chủ yếu vụ Hè Thu năm 2023: Cây ngô 3.977,1 ha, tăng 12,5% (+442,7 ha); sắn 1.078,5 ha, giảm 14,5% (-183,5 ha); lạc 1.825,7 ha, tăng 7% (+119,6 ha); rau các loại 5.759,4 ha, tăng 13,8% (+697,4 ha); đậu các loại 618,5 ha, giảm 7,8% (-52,4 ha).

Ước tính năng suất một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô năng suất 64,5 tạ/ha, tăng 0,2% (+0,1 tạ/ha); sắn năng suất 257,9 tạ/ha, tăng 0,3% (+0,8 tạ/ha); lạc năng suất 31,3 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,2 tạ/ha); rau các loại năng suất 208,5 tạ/ha, tăng 5,7% (+11,3 tạ/ha); đậu các loại năng suất 16,6 tạ/ha, tăng 3,8% (+0,6 tạ/ha).

Ước tính sản lượng một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô sản lượng 25.661,9 tấn, tăng 12,7% (+2.900,8 tấn); sắn sản lượng 27.811,9 tấn, giảm 14,3% (-4.629,6 tấn); lạc sản lượng 5.723 tấn, tăng 7,8% (+414 tấn); rau các loại sản lượng 120.060,2 tấn, tăng 20,3% (+20.251,1 tấn); đậu các loại sản lượng 1.026,6 tấn, giảm 4,5% (-48 tấn).

Vụ Mùa: Cùng với việc chăm sóc lúa vụ Hè thu, bà con ở các địa phương đã chuẩn bị xong khâu làm đất và gieo sạ được 3.412 ha, giảm 35,6% (-1.888 ha) so với cùng kỳ. Diện tích lúa giảm mạnh, do năm nay phần lớn các huyện không gieo sạ lúa vụ Mùa.

Hoạt động chăn nuôi, các ngành chức năng tiếp tục kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương; phát hiện bệnh kịp thời, tăng cường giám sát dịch bệnh động vật: Dịch viêm da nổi cục ở bò, dịch tả lợn Châu Phi, dịch tả lợn tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác... hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phát triển chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học, giảm thiểu dịch bệnh.

Tính đến tháng 8/2023, đàn trâu của tỉnh ước đạt 15.890 con, giảm 7% (-1.199 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 307.123 con, tăng 2,7% (+8.213 con); trong đó, bò sữa có 2.240 con, giảm 8,8% (-215 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 672.030 con, tăng 5,4% (+34.674 con). Đàn gia cầm ước đạt 10.156,2 nghìn con, tăng 19,1% (+1.630,9 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 8.540,6 nghìn con, tăng 30,2% (+1.982,3 nghìn con) so với cùng kỳ.

Tám tháng năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.074,7 tấn, giảm 6,6% (-75,8 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 27.287,9 tấn, tăng 4,5% (+1.174,6 tấn); sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 7.899,5 tấn, giảm 0,6% (-48,8 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 89.228,5 tấn, tăng 6,1% (+5.153,7 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 18.959,1 tấn, tăng 6,2% (+1.101,9 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 15.782,4 tấn, tăng 10,7% (+1.526,1 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Công tác trồng rừng: Từ đầu năm đến nay, diện tích trồng rừng tập trung được 1.439,8 ha, tăng 54,9% (+510,4 ha) so với cùng kỳ.

Ước tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh tháng 8/2023 đạt 79.856 m³, tăng 1,8% (+1.406 m³) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác 8 tháng năm 2023 ước đạt 679.258,8 m³, tăng 2,2% (+14.660,8 m³) so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu.

Ước tổng số củi khai thác tháng 8/2023 đạt 36.055 ster, giảm 0,3% (-111 ster) so với cùng kỳ, nâng tổng số củi khai thác trong 8 tháng năm 2023 ước đạt 308.998,4 ster, tăng 0,3% (+791,4 ster) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: Bạch đàn, keo...

Trong tháng 8/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; lũy kế số vụ cháy rừng đầu năm đến nay xảy ra 4 vụ, tăng 4 vụ so với cùng kỳ; diện tích rừng bị cháy 11,9 ha, tăng 11,9 ha so với cùng kỳ.

Trong tháng 8/2023, xảy ra 1 vụ phá rừng, giảm 50% (-1 vụ) so với cùng kỳ; diện tích rừng bị phá 0,2 ha, tăng 0,1 ha so với cùng kỳ. Tổng số vụ phá rừng xảy ra trong 8 tháng là 22 vụ phá rừng, tăng 3 vụ so với cùng kỳ; diện tích bị phá là 5,7 ha, giảm 1,6 ha so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 8 năm 2023 ước đạt 27.706,9 tấn, tăng 1,3% (+367,6 tấn) so cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng năm 2023 ước đạt 195.518,5 tấn, tăng

2,4% (+4.553,3 tấn) so với cùng kỳ, trong đó:

- Sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 186.925,2 tấn, tăng 2,6% (+4.696,9 tấn); Sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 184.884,3 tấn, tăng 2,6% (+4.620,8 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 9.813,2 tấn, giảm 1,4% (-139,1 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 8.593,3 tấn, giảm 1,6% (-143,6 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 5.378,8 tấn, tăng 6,1% (+307,7 tấn).

Sản xuất giống tôm thẻ chân trắng 8 tháng ước đạt 1.385,8 triệu con, giảm 64% (-2.463,8 triệu con) so với cùng kỳ. Nguyên nhân tôm thẻ chân trắng giảm mạnh chủ yếu do thị trường tiêu thụ trong khu vực giảm, dẫn đến từ đầu tháng 5 đến nay Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh Bình Định tạm ngưng sản xuất.

Tình hình thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg

Từ đầu năm đến nay đã tổ chức thẩm định hồ sơ cho 5.118 hồ sơ, trong đó 4.628 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, 489 hồ sơ đề nghị hỗ trợ bảo hiểm, 01 hồ sơ hỗ trợ máy HF. UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ cho 4.729 hồ sơ với 380,9 tỷ đồng (trong đó 4.239 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, 489 hồ sơ đề nghị hỗ trợ bảo hiểm, 01 hồ sơ hỗ trợ máy HF).

2. Sản xuất công nghiệp

Tám tháng năm 2023 sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn và thử thách do lãi suất ngân hàng vẫn còn cao, lạm phát các nước trên thế giới tăng cao buộc người dân thắt chặt chi tiêu dẫn đến sức mua yếu, xuất khẩu tại các thị trường sụt giảm theo. Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023 chỉ tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất¹ trong 5 năm trở lại đây.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 tăng 6,89% so cùng kỳ. Nguyên nhân do một số ngành cùng kỳ đạt sản lượng rất thấp, ngoài ra, trong tháng 8/2023 một số ngành khác có sự phục hồi, nhận được đơn hàng mới cao hơn các tháng trước. Do đó, đã tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 tăng cao so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2023, tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 0,92%.

¹ Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng giai đoạn 2019-2023 tăng lần lượt: 7,91%; 4,81%; 6,91%; 6,58%; 0,92%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,71%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 7,05%, nguyên nhân, do một số mỏ đã cạn nguồn quặng và một số mỏ đã hết hạn khai thác; hoạt động khai khoáng khác tăng 17,32% chủ yếu là khai thác đất đá phục vụ xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,59%, do chịu tác động bởi 3 nhóm ngành lớn đang giảm sâu là Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, Dệt và Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 7,08% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa tăng như:

Thức ăn gia súc tăng 10,46%; thức ăn gia cầm tăng 15,86% (trong đó, Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Long Bình Định của Cty LANKING NANO PTE. LTD đi vào hoạt động giai đoạn 1 vào cuối năm 2022, góp phần tăng sản lượng thức ăn chăn nuôi).

Tinh bột sắn tăng 21,94%, nguyên nhân đến từ thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại, tăng thu mua tinh bột sắn từ Việt Nam; ngoài ra, vụ sản xuất 2023-2024 đến sớm hơn so với cùng kỳ, thúc đẩy sản lượng sản xuất tinh bột sắn tăng trong 8 tháng năm 2023.

Tuy nhiên, nhóm sản phẩm thủy sản giảm mạnh: Phi lê cá giảm 16,17%, tôm đông lạnh giảm 35,54% (*mức giảm mạnh nhất tính từ đầu năm 2023*). Trong 8 tháng năm 2023, nhóm ngành thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do thị trường Châu Âu giảm sức mua, trong khi đó thị trường Châu Á có sản lượng tiêu thụ thấp, rào cản thẻ vàng IUU. Xuất khẩu tôm đông lạnh tiếp tục là thử thách lớn cho các doanh nghiệp do giá nguyên liệu tôm của Việt Nam cao gấp đôi tôm Ecuador và cao hơn 30% so với Ấn Độ, khiến tôm Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng khó cạnh tranh so với các đối thủ, trong khi thị trường chưa thấy có dấu hiệu hồi phục đã làm các doanh nghiệp chế biến tôm gặp nhiều trở ngại.

- Toàn ngành Sản xuất đồ uống giữ ổn định so với cùng kỳ, tuy nhiên từng sản phẩm có biến động lớn, sản lượng bia đóng chai tăng 1,95%; nước uống có vị hoa quả tăng 10,89% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh. Riêng đối với nước yến giảm 29,01% do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ. Hiện nay nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng do ít đơn hàng hoặc chưa ký được đơn hàng mới, nhiều ngành cắt giảm lao động hoặc giảm thời gian làm việc. Trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 tháng tới, các doanh nghiệp sẽ điều chỉnh giảm sản lượng so với các tháng trước do chuẩn bị vào mùa du lịch thấp điểm, tiêu thụ

đồ uống đạt thấp, và sẽ tăng tốc vào 2 tháng cuối năm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng tiệc tất niên, Tết Dương lịch và Âm lịch.

- Nhóm ngành Sản xuất trang phục tăng 5,68%. Hiện nay, thị trường tiêu thụ nội địa tương đối ổn định; xuất khẩu gặp khó khăn trong 6 tháng đầu năm 2023 nhưng đang có chiều hướng tốt lên trong tháng 7-8/2023. Tuy nhiên, các đơn hàng mới vẫn còn thấp vì thị trường còn nhiều biến động, doanh nghiệp cần chủ động tận dụng hiệp định thương mại tự do (FTA) tìm hướng đi mới cho ngành dệt may.

- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 10,89%. Tháng 4-5/2023, ngành này gặp khó khăn vì thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc ép giá dẫn đến sản xuất ngày càng thu hẹp. Trong tháng 7-8/2023, nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu có đơn hàng mới, các doanh nghiệp tập trung thu mua gỗ nguyên liệu để phục vụ đủ cho sản xuất trở lại, nhiều doanh nghiệp sản xuất không kịp để tiêu thụ. Đây là tín hiệu rất tốt, vì giá trị sản xuất ngành chế biến gỗ đứng vị trí thứ 3 sau ngành chế biến thực phẩm và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, do đó, đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27%. Trong đó, dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng 35,97%; dung dịch đạm huyết thanh tăng 28,55%. Hai doanh nghiệp dược lớn của Bình Định là Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định và Công ty Cổ Phần Fresenius Kabi Việt Nam đang hoạt động sản xuất ổn định đáp ứng mục tiêu tăng trưởng vì đã được gia hạn đăng ký lưu hành các loại thuốc nên nhận được nhiều đơn hàng ngay từ đầu năm, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất ở tất cả các dây chuyền để phục vụ nhu cầu cho thị trường.

- Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 25,99% do Công ty CP Giày Bình Định nhận ít đơn hàng, chỉ sản xuất cầm chừng. Từ tháng 6/2023 đến hết tháng 9/2023, Công ty CP Giày Bình Định đang dần hết đơn hàng, thu hẹp sản xuất. Dự báo quý III/2023 sản xuất giày dép có xu hướng tiếp tục giảm so với cùng kỳ.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 6,39%, chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 32,03% (*Công ty TNHH MTV Hoa Sen - Nhơn Hội cắt giảm sản lượng, chỉ sản xuất tiêu thụ nội địa, không xuất khẩu và chờ ý kiến cân đối chỉ tiêu sản xuất từ Tập đoàn Hoa Sen*), cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 21,75%. Vì bất động sản đang đóng băng đã tác động đến lĩnh vực xây dựng, ảnh hưởng đáng kể đối với nhu cầu thép trong năm 2023. Mặc dù giải ngân đầu tư công được kỳ vọng sẽ tăng tốc trong quý tới, nhưng dự báo tổng nhu cầu thép trong nước chưa thể đạt mức như kỳ vọng.

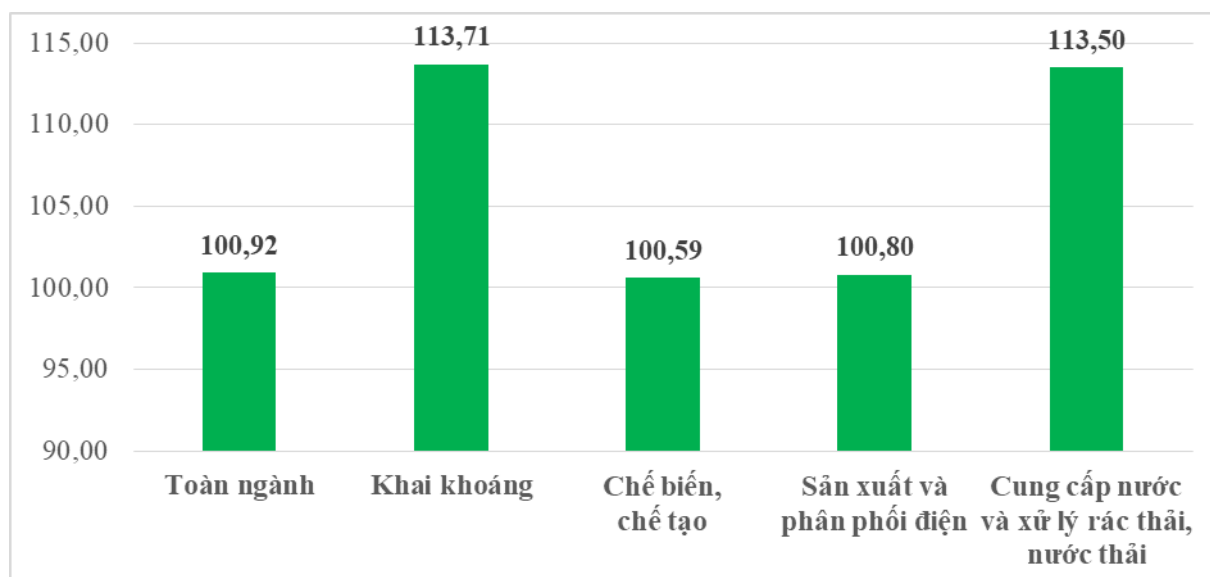
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 19,66%. Đây là nhóm ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng cao thứ 2 của ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, đang giảm mạnh đã ảnh hưởng đến một số ngành công nghiệp phụ trợ, tác động rất lớn đến chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Trong 8 tháng năm 2023, các doanh nghiệp ngành sản xuất bàn ghế xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu những lô hàng cuối cùng và đóng cửa nhà máy; chỉ một số ít nhà máy có đơn hàng hoặc chấp nhận sản xuất đón đầu lượng nhỏ hàng hóa để giữ một bộ phận công nhân, người lao động. Tuy nhiên, trong tháng 8/2023 đã tín hiệu đơn hàng mới khi các doanh nghiệp bắt đầu tuyển dụng lao động mới, kêu gọi 1 số lao động cũ quay lại làm việc, sản lượng sản xuất tăng cao so với tháng 7/2023. Mặc dù đơn hàng mới còn khá khiêm tốn nhưng đây vẫn là xu hướng tích cực, tín hiệu lạc quan vào sự phục hồi của ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao thứ 2 của Bình Định.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,8%. Trong đó, sản lượng điện sản xuất giảm 1,04% (giảm ở nhóm thủy điện và điện áp mái nhà; điện mặt trời và điện gió tăng khá nhưng chiếm cơ cấu nhỏ nên tổng chung điện sản xuất vẫn giảm so với cùng kỳ); điện thương phẩm tăng 2,37% so cùng kỳ (Sản lượng điện tiêu thụ phục vụ sản xuất kinh doanh chiếm 51%, giảm 5,1%; phục vụ quản lý, tiêu dùng, phụ tải khác chiếm 49%, tăng 11,6%)

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,5%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,75%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 4,06%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 25,85% do UBND Tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)



2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2023 giảm 0,07% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 4,89%; Sản xuất và phân phối điện tăng 0,25%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,09%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ ổn định so tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2023 giảm 5,01% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 10,8% do thu hẹp sản xuất ở ngành khai thác titan (*ngành này lao động giảm 32,38%*); Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,6% (*nguyên nhân do ngành chiếm tỷ trọng lao động cao nhất là ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm gần 40%) giảm 16,31%*, ngành Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 48,59%, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*chiếm 3%*) giảm 13,94%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,64%; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,56%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 8 năm 2023 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,66%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,05%; riêng doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 7,27%.

3. Đầu tư

Đầu tư công có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế của địa phương, bên cạnh đó đầu tư công còn là công cụ của Nhà nước thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng khó khăn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền, và là vốn môi, dẫn dắt đầu tư, góp phần khơi dậy tiềm năng to lớn trong nhân dân. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình triển khai đối với nguồn vốn đầu tư công là rất cần thiết. Trong bối cảnh thị trường bất động sản đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay thì việc tăng cường, quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công là rất cần thiết.

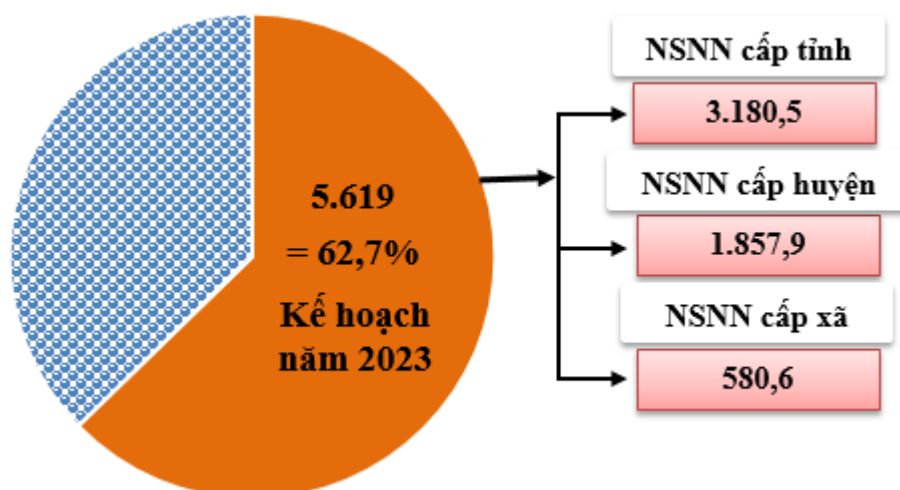
Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 8 tháng năm 2023 diễn ra thuận lợi và ổn định theo đúng kế hoạch đề ra đảm bảo đúng Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đẩy mạnh giải ngân đầu tư công vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2023.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2023 ước đạt 782,1 tỷ đồng, giảm 26,6% so tháng trước và giảm 28,3% so cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc

nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.619 tỷ đồng, tăng 1,3% so cùng kỳ năm 2022, đạt 62,7% kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 3.180,5 tỷ đồng, giảm 5,3%, đạt 56,7%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 1.857,9 tỷ đồng, tăng 16,6%, đạt 55,5%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 580,6 tỷ đồng, giảm 2,7%.

**Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN
do địa phương quản lý 8 tháng năm 2023 (tỷ đồng)**



Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Bình Định là một trong những hạt nhân thúc đẩy kinh tế khu vực trọng điểm miền Trung, năm 2023 tỉnh tiếp tục đầu tư phát triển mạnh hạ tầng giao thông, tạo động lực tăng trưởng kinh tế, du lịch.

Tiếp bước năm trước, năm 2023 Bình Định rất chú trọng việc xây dựng đồng bộ các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tạo đà để phát triển kinh tế trong tỉnh và các vùng lân cận.

Một số công trình lớn vẫn đang thực hiện: Tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân; Xây dựng tuyến đường Ven Biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến – quốc lộ 19 mới; Tuyến đường kết nối từ trung tâm Thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Vân; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây; đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa...

Bên cạnh đó, các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai cũng được quan tâm thực hiện như: Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Suối Sò, Suối Chay); Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài); Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Du, Hóc Nhạn);... một số dự án ngành y tế cũng được đầu tư xây dựng, mở rộng và nâng cấp 5 Trung tâm y tế tuyến huyện...

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 8/2023, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 99.500 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ và tăng 10,2% so với tháng 12/2022.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/8/2023 ước đạt 99.300 tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ và tăng 3,8% so với tháng 12/2022.

Ước tính đến 31/8/2023 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,76% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động ngành thương mại, dịch vụ tháng 8/2023 trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động với nhiều chương trình khuyến mãi kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai như Hội chợ giới thiệu sản phẩm đặc trưng, đặc sản, tiềm năng các vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các sản phẩm đạt chuẩn OCOP của tỉnh với hơn 80 sản phẩm; Triển lãm và Hội thi Sinh vật cảnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên mở rộng năm 2023. Tiếp nối nhiều sự kiện được tổ chức trong tháng 7/2023 như: Sự kiện “Gặp gỡ Nhật Bản, Bình Định”; Ngày Quốc tế Yoga lần thứ IX tỉnh Bình Định; Giải Võ cổ truyền các võ đường tỉnh Bình Định tranh cúp Hoàng đế Quang Trung năm 2023; Liên hoan Điều Quy Nhơn - Bình Định; Vòng chung kết toàn quốc Miss World Việt Nam 2023 tại TP. Quy Nhơn... Nhiều chương trình quảng bá du lịch hấp dẫn như: Liên hoan Lân Sư Rồng Đất Võ Quy Nhơn - Bình Định lần thứ II năm 2023; Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam lần thứ VIII - Bình Định năm 2023; tổ chức cuộc thi Đầu bếp giỏi;... thu hút nhiều lượt khách tham gia.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 ước đạt 9.191,2 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.773,1 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước

và tăng 8,3% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.493,4 tỷ đồng, giảm 2,1% so với tháng trước và tăng 72,5% so cùng kỳ; Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 8/2023 ước đạt 143,1 tỷ đồng, tăng 13,6% so với tháng trước, tăng 239,1% so cùng kỳ (*do cùng kỳ năm trước người dân vẫn hạn chế đi du lịch do lo ngại dịch Covid-19, dịch vụ lữ hành hoạt động còn hạn chế*); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8/2023 ước đạt 781,6 tỷ đồng, tăng 6% so tháng trước và tăng 47,5% so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động ngành thương mại 8 tháng đầu năm 2023, phát triển ổn định. Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tăng khá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 68.584,3 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ. Đây chính là điểm sáng của khu vực thương mại, dịch vụ bởi sự phục hồi mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng liên tục trong hơn một năm qua, đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Bình Định.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 53.836,4 tỷ đồng, chiếm 78,5% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành hàng như: Hàng lương thực, thực phẩm ước 24.434,5 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ, chiếm 45,4%, Gỗ và vật liệu xây dựng ước 4.855,6 tỷ đồng, tăng 43,5% so với cùng kỳ, chiếm 9,0%; Xăng dầu ước đạt 8.671,1 tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ, chiếm 16,1%; Nhiên liệu khác ước đạt 1.662,8 tỷ đồng, tăng 34,6% so với cùng kỳ, chiếm 3,1%....

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 9.457,3 tỷ đồng, chiếm 13,8% tổng mức, tăng 43,1% so với cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.561 tỷ đồng, tăng 51,4%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.896,3 tỷ đồng, tăng 41,6%.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 438,9 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức, tăng 168% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 8 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 4.851,7 tỷ đồng, chiếm 7,1% tổng mức, tăng 22,8% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Năm 2023 là một năm khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu khi nền kinh tế trên thế giới đang lạm phát cao; kinh tế thế giới suy thoái mạnh,... kéo theo sức mua, tiêu dùng toàn cầu giảm, đơn hàng xuất khẩu của nhiều ngành hàng chủ lực đã giảm mạnh. Việc thiếu hụt đơn hàng, sản xuất khó khăn, chi phí sản xuất ngày càng gia tăng, gây quá nhiều áp lực cho doanh nghiệp.

Để hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động được thuận lợi, UBND tỉnh Bình Định đã triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng với tình hình mới, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ giúp người dân và doanh nghiệp nhanh chóng phục sản xuất kinh doanh thông qua chính sách ưu đãi thuế theo ngành nghề, đối tượng, tăng cường khả năng tiếp cận vay cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa nguồn cung, đối tác, nhà cung cấp nguồn nguyên, nhiên, phụ liệu, linh kiện đầu vào đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh; hỗ trợ các ngành, doanh nghiệp ứng phó các rào cản thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp kết nối đối tác, thâm nhập thị trường...

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 8/2023 ước đạt 156,2 triệu USD, giảm 1,4% so tháng trước và giảm 17,3% so cùng kỳ; 8 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.261,2 triệu USD, giảm 12,4% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước đạt 980,1 triệu USD, giảm 12,8%, đạt 61,3% kế hoạch năm 2023 của tỉnh; nhập khẩu ước đạt 281,1 triệu USD, giảm 11,2%. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 699 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 8/2023 ước đạt 125,1 triệu USD, tăng 3,2% so tháng trước và giảm 13,8% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 980,1 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu các sản phẩm trong 8 tháng tăng khá so cùng kỳ như xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,4 triệu USD, tăng hơn 5 lần (tuy nhiên mặt hàng này chỉ chiếm 0,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh); xuất khẩu gạo đạt 41,1 triệu USD, tăng 30,3%; xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 55,2 triệu USD, tăng 33,3%; xuất khẩu hàng dệt may đạt 233,5 triệu USD, tăng 23%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1,2 triệu USD, tăng 263,7%. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh giảm sâu trong 8 tháng đầu năm như xuất khẩu hàng thủy sản đạt 77,1 triệu USD, giảm 32,8%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 98,3 triệu USD, giảm 27,2%; xuất khẩu gỗ đạt 191,7 triệu USD, giảm 11,8%; xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 246,5 triệu USD, giảm 29,5%...

Xuất khẩu trực tiếp 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 974,3 triệu USD, chiếm 99,45% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 104 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 376,5 triệu USD, chiếm 38,6%; Châu Âu đạt 165,5 triệu USD, chiếm 17%; Châu Mỹ đạt 411,4 triệu USD, chiếm 42,2%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 8/2023 ước đạt 31,1 triệu USD, giảm 16,2% so với tháng trước và giảm 28,9% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 281,1 triệu USD, giảm 11,2% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nguyên phụ liệu dược phẩm đạt 13,8 triệu USD, tăng 29,3%; phân bón đạt 22,7 triệu USD, tăng 176,5%; vải đạt 49,1 triệu USD, tăng 38,4% so cùng kỳ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng đạt 33,5 triệu USD, tăng 41,1%; Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 59,6 triệu USD, giảm 17,7%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 29,7 triệu USD, giảm 42%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 42,5 triệu USD, giảm 28,7%...

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 8 vẫn còn là tháng hè nên lượng khách đến tỉnh tham quan vẫn đông, tuy nhiên so với tháng 7 sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa giảm hơn tháng 8 do thời tiết nắng nóng, người dân hạn chế đi ra đường, .

Ngày 15/8/2023, Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đồng loạt ra quân kiểm tra ô tô kinh doanh vận tải hành khách và ô tô vận tải hàng hóa bằng container nhằm phát hiện kịp thời, xử lý kiên quyết các hành vi vi phạm và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về giao thông của chủ phương tiện và lái xe; chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và tập trung xử lý từ gốc các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn giao thông; Góp phần tăng cường các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn toàn tỉnh, tạo môi trường lành mạnh trong kinh doanh vận tải, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân và kiềm chế tai nạn giao thông.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2023 ước đạt 3.482,7 nghìn hành khách, luân chuyển 349,7 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 6,2%, luân chuyển giảm 5,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 4,2%, luân chuyển tăng 9,5%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 27.588,1 nghìn hành khách, luân chuyển 2.700,8 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 25,6%, luân chuyển tăng 25,5%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2023 ước đạt 2.897,6 nghìn tấn, luân chuyển 406,5 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 2,2%, luân chuyển giảm 2,9%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 8%, luân chuyển tăng 5,9%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 22.686,7 nghìn tấn, luân chuyển 3.209,7 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 9,2%, luân chuyển tăng 7,7%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8 năm 2023 ước đạt 1.245 nghìn TTQ, tăng 10,7% so với tháng trước, giảm 4,4% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, ước đạt 7.720,5 nghìn TTQ giảm 20,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 8, Dự án nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 546 tỷ đồng, thi công từ tháng 5/2022, hoàn thành vượt tiến độ 90 ngày so với kế hoạch ban đầu. Dự án đã mở rộng ra phía khu nước trước bến cũ với chiều rộng 35 m; tổng chiều dài bến sau khi nâng cấp là 480 m, đảm bảo tiếp nhận đồng thời 2 tàu hàng tổng hợp, tàu container 30.000 DWT đầy tải. Kết cấu bến cũng thiết kế đảm bảo neo đậu cho tàu hàng tổng hợp, tàu container 50.000 DWT đầy tải trong giai đoạn sau khi hoàn thành nạo vét khu nước trước bến, phù hợp với tiến trình nâng cấp, mở rộng tuyến luồng hàng hải Quy Nhơn đã được Bộ GTVT phê duyệt.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 8/2023 ước đạt 932,5 tỷ đồng, giảm 0,3% so tháng trước, tăng 12,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 156,7 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước, tăng 16,5% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 484,2 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 289,1 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 13,7% so với cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 7.073,1 tỷ đồng, tăng 12,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách 1.176,4 tỷ đồng, tăng 31,3%; vận tải hàng hóa đạt 3.712,8 tỷ đồng, tăng 8,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt

động hỗ trợ vận tải khác đạt 2.165,4 tỷ đồng, tăng 10,1%; bưu chính, chuyển phát đạt 18,5 tỷ đồng, tăng 12,4% so cùng kỳ.

6. Chỉ số giá

Nhìn chung, tháng 8/2022 là tháng cuối mùa du lịch tại Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, học sinh, sinh viên chuẩn bị vào năm học mới 2023 – 2024 nên nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ của người dân tăng đã làm cho chỉ số giá CPI bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,04%; tuy nhiên, mức tăng trên vẫn bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát của Tỉnh đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo điều hành giá quyết liệt, sâu sát. Giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tầm kiểm soát đã góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến đầu tư và sản xuất, kinh doanh.

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 tăng 0,48% so với tháng trước.

CPI tháng 8 năm 2023 tăng so với tháng trước do có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng giá so với tháng trước, đó là: nhóm giao thông tăng 3,44%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,6%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép cùng tăng 0,29%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,22%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%. Các nhóm có chỉ số ổn định so với tháng trước là: nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch.

Nhóm giao thông tăng 3,44%, do trong tháng Liên Bộ Tài chính và Công Thương có 3 lần điều chỉnh tăng giá xăng dầu, trong đó: xăng A95 tăng 2.241 đồng/lít, xăng E5 tăng 2.115 đồng/lít, dầu Diesel tăng 3.037 đồng/lít; tiếp theo là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,6% chịu ảnh hưởng bởi giá gas tăng 7,35%, dầu hỏa tăng 15,99%, nước sinh hoạt tăng 0,6%, điện sinh hoạt tăng 1,87% do nhu cầu sử dụng điện, nước mùa hè tăng. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,29% do nhu cầu mua sắm phục vụ năm học mới tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,22%, chịu tác động 3 nhóm hàng chính: lương thực tăng 0,56%, kế tiếp là nhóm thực phẩm tăng 0,08% và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,41%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21% chịu ảnh hưởng của nhóm dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,45%.

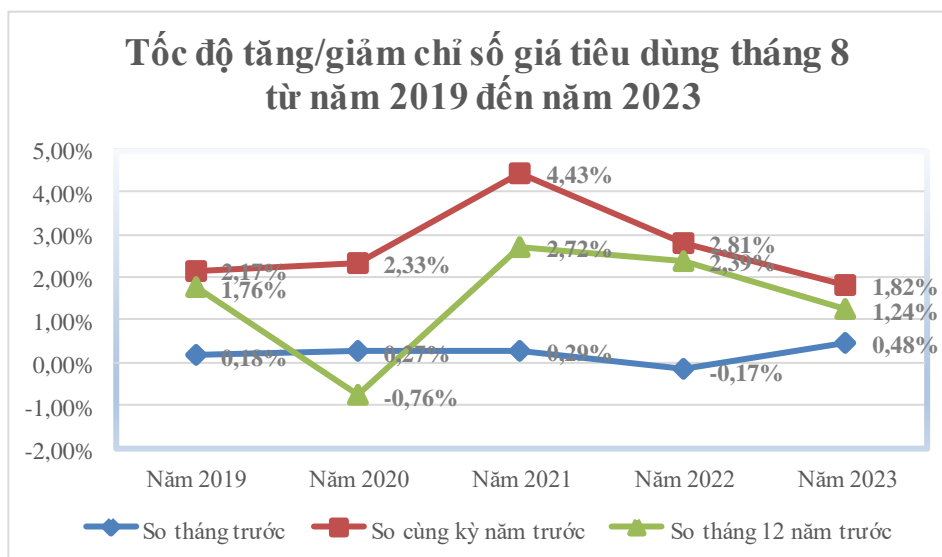
Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,04% so với cùng kỳ năm 2022, là mức tăng thấp nhất trong vòng 5 năm từ 2019 – 2023, do một số nguyên nhân:

Thứ nhất: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 3,55%, do tác động tăng của nhóm lương thực tăng 7,48%; trong đó: gạo tăng 7,61%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 14,19%; lương thực chế biến tăng 6,05%; nhóm thực phẩm tăng 3,34%; trong đó: thịt gia súc tăng 1,01%; thịt gia cầm tăng 8,87%; trứng các loại tăng 8,58%; thủy sản tươi sống tăng 4,91%; các loại đậu và hạt tăng 5,98%; rau tươi và khô chế biến tăng 6,3%.

Thứ hai: Nhóm Giáo dục tăng 3,45% do nhóm đồ dùng học tập và văn phòng tăng 1,51%; trong đó, sản phẩm từ giấy tăng 4,71%; nhóm dịch vụ giáo dục tăng 3,72%.

Thứ ba: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,11%, do chịu tác động của nhóm đồ uống không cồn tăng 2,27%, rượu bia tăng 4,44%, thuốc hút tăng 2,46%.

Thứ tư: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,33%, do nhóm may mặc tăng 3,02%; trong đó: vải các loại tăng 4,79%; quần áo may sẵn tăng 2,66%; nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 2,42%; nhóm giày, dép tăng 0,24%.



6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 08 năm 2023, giá vàng thế giới tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.472 ngàn đồng/chỉ, tăng 0,38% so tháng trước; tăng 2,86% so với tháng 12/2022 và tăng 3,41% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2023 giảm 0,24% so cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 8 năm 2023 là 23.899 VND/USD, tăng 0,34% so tháng trước; giảm 0,86% so với tháng 12/2022 và tăng 1,52% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,5% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

Trong tháng 8 năm 2023, ngành Y tế tỉnh Bình Định đã tổ chức các hoạt động phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật; triển khai những hoạt động phòng chống dịch bệnh như: bệnh viêm gan virus, bệnh tay chân miệng, bệnh sốt xuất huyết. Thực hiện phun hóa chất diệt muỗi, diệt ổ bọ gậy phòng chống sốt xuất huyết cho các đơn vị. Tăng cường các biện pháp phòng, chống cúm gia cầm lây sang người. Tiếp tục phân công cán bộ thường trực phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona, giám sát các trường hợp viêm phổi nặng nghi do virus tại bệnh viện

Tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng và kế hoạch tiêm bổ sung, nhắc lại vắc xin phòng Covid-19.

- Bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 119 ca mắc mới, lũy kế sáu tháng đầu năm ghi nhận 1.725 ca mắc mới, tăng 6,35% (+103 ca) so với cùng kỳ năm trước; không có trường hợp tử vong, bằng năm 2022. Trong tháng, phát hiện và xử lý 22 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn tám tháng đầu năm phát hiện và xử lý 96 ổ dịch, giảm 20% (-24 ổ dịch) so với cùng kỳ năm trước.

- Bệnh tay - chân - miệng: Trong tháng ghi nhận 324 ca mắc mới, lũy kế tám tháng đầu năm ghi nhận 459 ca mắc, tăng 170% (+289 ca) so với cùng kỳ năm trước. Phát hiện 16 ổ dịch tay chân miệng, cộng dồn tám tháng đầu năm phát hiện 24 ổ dịch tay chân miệng, tăng 500% (+20 ổ dịch) so với cùng kỳ năm trước.

- Bệnh Covid-19: Trong tháng phát hiện 6 ca mắc Covid-19, không có ca tử vong.

- Bệnh sốt rét: Trong tháng không ghi nhận ca mắc mới. Lũy kế tám tháng đầu năm ghi nhận 01 ca sốt rét, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước.

- Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella: Trong tháng ghi nhận 01 ca mắc mới. Lũy kế tám tháng đầu năm, ghi nhận 05 ca mắc sốt phát ban nghi sởi, tăng 05 ca so với cùng kỳ năm trước.

- Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9 và các bệnh cúm gia cầm: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh. Lũy kế tám tháng đầu năm, ghi nhận 01

trường hợp, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- Bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại: Trong tháng không phát hiện trường hợp nào.
- Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.2. Về Giáo dục

Trong tháng 8/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện công tác bồi dưỡng chính trị và chuyên môn cho công chức, viên chức trong hè 2023; Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở khối lớp 4, lớp 8 và lớp 11 năm học 2023-2024; Hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển đại học, cao đẳng; Tổ chức phúc khảo thi tốt nghiệp THPT năm 2023; Kiểm tra công tác tuyển sinh, huy động trẻ mầm non đến trường và tình hình chuẩn bị khai giảng năm học mới 2023-2024; Tổ chức Lễ tuyên dương Học sinh giỏi năm học 2022-2023; Chuẩn bị cho Lễ Khai giảng năm học 2023-2024, thời gian tựu trường trước 1 tuần so với ngày khai giảng.

7.3. Về Văn hóa, Thể dục và Thể thao

Trong tháng, nhiều hoạt động văn hóa, thể dục và thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra rất sôi nổi như Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền Việt nam lần thứ VIII - năm 2023 đã diễn ra tại thành phố Quy Nhơn từ ngày 02/8 đến 05/8 với sự tham gia của 1.300 võ sư, võ sinh thuộc 78 đoàn võ thuật; Tại thành phố Quy Nhơn, Tỉnh đoàn tổ chức Lễ khai mạc giải bóng đá thanh niên khối trường Trung học phổ thông tỉnh Bình Định lần thứ 2, năm 2023 với sự tham gia sôi nổi của hơn 150 vận động viên là học sinh đến từ 12 trường trung học phổ thông trên toàn tỉnh. Hoạt động này tạo sân chơi bổ ích, giúp nâng cao thể chất và phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ lĩnh vực thể dục thể thao cho tỉnh.

Tối ngày 22/7, tại thành phố Quy Nhơn đã diễn ra chung kết cuộc thi Hoa hậu Thế giới Việt Nam năm 2023.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8/2023 (từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết và 13 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám tăng 13 vụ (+130%), tăng 11 người chết (+157,1%) và tăng 5 người bị thương (+62,5%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám tăng 15 vụ (+187,5%), tăng 7 người chết (+63,6%) và tăng 12 người bị thương (+1200%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 2.947 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền gần 7 tỷ đồng, tạm giữ 528 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 511 trường hợp.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 94 vụ tai nạn giao thông, làm 69 người chết và 62 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng đầu năm 2023 tăng 10 vụ (+11,9%), giảm 12 người chết (-14,8%) và tăng 29 người bị thương (+87,9%). Bình quân 1 tháng trong 8 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 9 người chết và 8 người bị thương.

7.3. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 8/2023, toàn tỉnh xảy ra 02 vụ vi phạm môi trường (01 vụ khai thác khoáng sản trái phép, 01 vụ vận chuyển khoáng sản trái phép) giảm 85,7% (-12 vụ) so với tháng trước, giảm 92,6% (-25 vụ) so với cùng kỳ năm trước; số vụ vi phạm đã xử lý là 02 vụ, giảm 85,7% (-12 vụ) so với tháng trước, giảm 81,8% (-09 vụ) so với cùng kỳ năm trước; trong tháng chỉ xử phạt hành chính, không xử phạt tiền.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 46 vụ vi phạm môi trường, giảm 41,8% (-33 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 45 vụ, giảm 29,7% (-19 vụ); đã xử phạt 859,1 triệu đồng, giảm 22,1% (-244,3 triệu đồng).

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng, thời tiết trên địa bàn tỉnh Bình Định ổn định, không xảy ra thiệt hại thiên tai./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTĐTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.603,6	46.881,6	98,5
Lúa Hè Thu	42.649,2	41.545,4	97,4
Lúa mùa	5.300,0	3.412,0	64,4
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.212,1	2.319,2	104,8
Cây lạc	8.258,2	8.520,9	103,2
Rau các loại	5.778,0	5.696,9	98,6
Đậu các loại	1.150,6	1.150,1	100,0
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	3.534,4	3.977,1	112,5
Cây lạc	1.706,1	1.825,7	107,0
Rau các loại	5.062,0	5.759,4	113,8
Đậu các loại	670,9	618,5	92,2
Vụ Mùa			
Cây ngô	571,0	-	-
Cây lạc	182,0	-	-
Rau các loại	2.489,0	-	-
Đậu các loại	62,0	-	-

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.255,1	77.919,9	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	346.373,2	352.380,2	101,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.603,6	46.881,6	98,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	69,7	71,9	103,2
Sản lượng	Tấn	331.938,1	336.962,2	101,5
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.212,1	2.319,2	104,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	65,3	66,5	101,8
Sản lượng	Tấn	14.435,1	15.418,0	106,8
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	137,8	149,2	108,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	62,1	62,5	100,6
Sản lượng	Tấn	856,2	932,5	108,9
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.230,4	8.062,3	98,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	279,4	288,3	103,2
Sản lượng	Tấn	229.990,2	232.407,0	101,1
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	142,4	140,9	98,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	562,7	546,1	97,0
Sản lượng	Tấn	8.013,2	7.694,8	96,0
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,2	2,7	43,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	27,9	28,1	100,7
Sản lượng	Tấn	17,3	7,6	43,9

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Cóí				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,0	78,7	98,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,4	73,8	100,5
Sản lượng	Tấn	587,3	580,8	98,9
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	60,3	34,4	57,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	22,1	22,3	100,9
Sản lượng	Tấn	133,5	76,7	57,5
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.258,2	8.520,9	103,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	39,0	42,2	108,2
Sản lượng	Tấn	32.219,0	35.974,7	111,7
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	51,7	34,6	66,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,8	10,6	89,8
Sản lượng	Tấn	61,1	36,7	60,1
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.778,0	5.696,9	98,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	197,2	189,4	96,0
Sản lượng	Tấn	113.916,7	107.918,0	94,7
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.150,6	1.150,1	100,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	20,0	17,9	89,5
Sản lượng	Tấn	2.301,7	2.064,1	89,7

3. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2023

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2022	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2023	Vụ Hè Thu 2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	60.333,9	60.462,6	100,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	303.251,3	302.942,9	99,9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	42.649,2	41.545,4	97,4
Năng suất (Tạ/ha)	65,8	66,7	101,4
Sản lượng (Tấn)	280.490,2	277.281,0	98,9
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.534,4	3.977,1	112,5
Năng suất (Tạ/ha)	64,4	64,5	100,2
Sản lượng (Tấn)	22.761,1	25.661,9	112,7
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	51,6	27,8	53,9
Năng suất (Tạ/ha)	95,1	56,8	59,7
Sản lượng (Tấn)	490,5	157,8	32,2
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.262,0	1.078,5	85,5
Năng suất (Tạ/ha)	257,1	257,9	100,3
Sản lượng (Tấn)	32.441,5	27.811,9	85,7
Mía			
Diện tích (Ha)	25,7	26,1	101,6
Năng suất (Tạ/ha)	456,3	508,2	111,4
Sản lượng (Tấn)	1.172,7	1.326,5	113,1
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,0	3,5	58,3
Năng suất (Tạ/ha)	27,0	27,1	100,4
Sản lượng (Tấn)	16,2	9,5	58,6

3. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2023

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2022	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2023	Vụ Hè Thu 2023 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	76,6	75,2	98,2
Năng suất (Tạ/ha)	71,9	72,0	100,1
Sản lượng (Tấn)	550,5	541,6	98,4
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	42,4	35,3	83,3
Năng suất (Tạ/ha)	23,5	24,1	102,6
Sản lượng (Tấn)	99,8	85,0	85,2
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.706,1	1.825,7	107,0
Năng suất (Tạ/ha)	31,1	31,3	100,6
Sản lượng (Tấn)	5.309,0	5.723,0	107,8
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.798,4	2.877,2	102,8
Năng suất (Tạ/ha)	9,4	9,8	104,3
Sản lượng (Tấn)	2.640,6	2.821,2	106,8
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.062,0	5.759,4	113,8
Năng suất (Tạ/ha)	197,2	208,5	105,7
Sản lượng (Tấn)	99.809,1	120.060,2	120,3
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	670,9	618,5	92,2
Năng suất (Tạ/ha)	16,0	16,6	103,8
Sản lượng (Tấn)	1.074,6	1.026,6	95,5

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	102,27	100,17	106,89	100,92
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	154,42	100,14	146,85	113,71
07. Khai thác quặng kim loại	130,78	59,84	61,06	92,95
08. Khai khoáng khác	157,10	103,94	158,96	117,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,99	100,40	105,81	100,59
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107,82	99,98	113,49	107,08
11. Sản xuất đồ uống	97,63	97,54	94,28	100,00
13. Dệt	68,07	88,21	61,19	74,46
14. Sản xuất trang phục	92,24	104,51	84,41	105,68
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,33	63,83	47,06	74,01
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103,49	102,45	113,00	110,89
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	66,34	97,50	64,43	67,86
18. In, sao chép bản ghi các loại	149,53	91,74	126,55	124,64
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	104,72	97,85	100,53	106,11
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	183,55	100,86	114,56	127,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	151,80	137,17	98,17	117,97
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,26	103,35	111,01	111,24
24. Sản xuất kim loại	98,43	80,95	73,69	104,57
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	137,80	92,73	131,48	93,61
27. Sản xuất thiết bị điện	138,10	103,45	107,14	79,64
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	26,88	183,08	81,12	73,18
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	28,46	112,24	35,58	37,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	72,58	103,29	90,30	80,34
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,0	90,00	180,00	111,36
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,25	101,98	97,56	80,31
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,33	97,08	111,05	100,80
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,33	97,08	111,05	100,80
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,15	104,82	124,47	113,50
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,28	105,53	111,47	104,75
37. Thoát nước và xử lý nước thải	105,96	103,14	106,85	104,06
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	126,79	103,97	145,04	125,85

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2023		8 tháng năm
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.229	735	11.022	59,80	61,05	92,95
Đá xây dựng khác	M3	152.813	158.333	1.066.868	103,61	166,01	118,18
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.424	2.020	15.813	83,33	86,66	83,83
Tôm đông lạnh	Tấn	92	104	702	113,04	48,15	64,46
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.978	2.940	22.182	98,72	104,40	98,87
Tinh bột sắn	Tấn	-	6.536	48.441	-	298,45	121,94
Thức ăn cho gia súc	Tấn	121.126	121.872	974.062	100,62	121,50	110,46
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	41.094	41.428	316.525	100,81	121,51	115,86
Bia đóng chai	1000 lít	5.866	5.500	41.359	93,76	95,59	101,95
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.637	1.560	10.673	95,30	111,27	108,23
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.486	1.630	12.110	109,69	111,80	110,89
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.011	2.200	13.687	109,40	64,99	70,99
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm, nệm ghé, nệm gối	1000 cái	218	192	2.210	88,07	61,15	74,46
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.861	4.187	31.602	108,44	97,96	107,30
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	343	400	2.604	116,62	37,07	98,94
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	5.988	5.500	41.450	91,85	119,49	117,06
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	38	24	363	63,16	47,06	73,93
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	277.055	283.465	1.738.605	102,31	115,20	114,03
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhân)	1000 chiếc	2.071	2.019	17.427	97,49	64,42	67,86
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.817	1.662	14.355	91,47	128,84	125,19
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	12	200,00	50,00	75,00
Ôxy	Tấn	139	129	929	92,81	97,73	90,11
Titan ôxít	Tấn	425	400	2.963	94,12	65,36	88,55
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.772	5.699	41.094	98,74	113,12	111,11
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	610	550	4.808	90,16	95,99	135,97
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.314.401	3.201.576	25.181.592	96,60	302,56	128,55
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.206	12.376	96.625	93,71	722,90	83,26
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	23	25	182	108,70	125,00	90,10
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	218	366	3.685	167,89	107,96	125,81
Tấm, phiến, màng, lò và dải khô bằng plastic loại xốp	Tấn	81	93	832	114,81	83,04	113,82

5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2023		8 tháng năm
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.527	7.022	59.100	107,58	56,60	65,56
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	1.238	1.317	14.764	106,38	75,43	85,37
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.565	18.448	132.750	105,03	84,60	95,54
Đá ốp lát	M2	284.097	292.515	2.143.293	102,96	121,17	113,40
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	250	150	1.854	60,00	53,96	87,04
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	41	45	365	109,76	102,27	136,70
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	670	465	4.321	69,40	150,00	78,25
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	7.788	7.488	54.141	96,15	111,26	110,57
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	20.726	17.300	123.616	83,47	193,23	67,97
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	32	33	285	103,13	110,00	79,61
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	3	10	100	333,33	37,04	47,17
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	21	32	193	152,38	152,38	113,53
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	437.110	445.522	4.222.675	101,92	94,85	79,16
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	241.937	252.320	2.387.568	104,29	85,72	77,14
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	30.156	31.075	256.323	103,05	102,84	81,47
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	9.324	10.350	75.114	111,00	106,70	80,08
Hương cây	1000 thẻ	12	11	58	91,67	183,33	111,54
Điện sản xuất	Triệu KWh	201	186	1.528	92,54	105,68	98,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	233	253	1.639	108,58	115,53	102,37
Nước uống được	1000 m3	3.297	3.479	24.706	105,52	111,47	104,75

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	99,93	94,99	95,21
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	95,11	89,20	87,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	94,40	94,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,25	103,64	103,72
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,09	109,56	105,34
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	95,00	67,62	71,70
Khai khoáng khác	95,17	107,58	99,93
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,38	104,54	102,71
Sản xuất đồ uống	100,13	101,32	103,71
Dệt	98,09	107,73	103,59
Sản xuất trang phục	100,49	105,25	107,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,76	51,41	87,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,06	100,84	102,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,61	83,06	83,61
In, sao chép bản ghi các loại	100,62	101,89	104,61
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	100,78	108,44
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,15	102,30	101,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,85	118,57	52,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,58	107,03	102,31
Sản xuất kim loại	100,00	78,26	78,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,34	86,06	84,53
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	85,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	91,53	92,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	85,71	77,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,10	83,69	82,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,25	103,64	103,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	100,28	99,03
Thoát nước và xử lý nước thải	100,38	101,54	101,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,96	98,28
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp nhà nước	100,19	101,66	100,39
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,78	92,73	93,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,68	106,05	106,61

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	8 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.066.077	782.072	5.618.968	62,7	101,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	613.044	419.066	3.180.471	56,7	94,7
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	414.881	270.112	1.435.785	41,3	108,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	382.512	250.403	1.287.588	42,2	111,2
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	120.125	50.112	1.278.398	76,5	94,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	14.824	32.732	132.814	78,0	700,6
- Xổ số kiến thiết	8.092	9.877	100.608	78,4	109,4
- Vốn khác	55.122	56.233	232.866	140,1	41,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	361.257	235.138	1.857.883	55,5	116,6
- Vốn cân đối ngân sách huyện	249.125	150.125	1.141.656	43,7	129,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	172.125	135.236	990.847	40,4	128,4
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	91.012	44.777	550.373	75,0	106,1
- Vốn khác	21.120	40.236	165.854	-	87,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	91.776	127.868	580.614	-	97,3
- Vốn cân đối ngân sách xã	60.555	97.867	325.893	-	117,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	40.125	45.125	222.847	-	96,4
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24.198	30.001	211.318	-	95,9
- Vốn khác	7.023	-	43.403	-	44,1

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2023	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2023 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	99.500	110,2	112,9
2. Tổng dư nợ cho vay	99.300	103,8	101,5
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,76	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023		Ước tính tháng 8 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	9.129.956,6	9.191.172,1	68.584.324,2	100,0	100,7	119,5	117,8
Thương nghiệp	6.741.553,6	6.773.080,1	53.836.464,2	78,5	100,5	108,3	113,3
Khách sạn, nhà hàng	1.524.973,0	1.493.376,0	9.457.323,0	13,8	97,9	172,5	143,1
Du lịch lữ hành	126.026,0	143.132,0	438.868,0	0,6	113,6	339,1	268,0
Dịch vụ	737.404,0	781.584,0	4.851.669,0	7,1	106,0	147,5	122,8

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	6.741.553,6	6.773.080,1	53.836.464,2	108,3	113,3
Lương thực, thực phẩm	2.915.935,9	2.858.070,6	24.434.489,2	99,3	108,7
Hàng may mặc	326.325,9	335.426,0	2.582.341,3	102,3	103,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	708.718,4	720.349,0	5.726.659,8	96,0	100,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	50.598,1	56.500,5	460.515,0	90,8	97,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	721.854,3	738.646,0	4.855.641,4	151,9	143,5
Ô tô các loại	14.413,2	15.731,3	174.743,1	83,2	113,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	206.791,2	209.551,0	1.458.661,2	115,4	102,4
Xăng, dầu các loại	1.084.567,9	1.128.079,1	8.671.135,6	119,9	130,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	225.912,4	233.575,7	1.662.804,4	149,8	134,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	106.248,6	108.239,2	881.078,5	90,4	92,4
Hàng hóa khác	249.033,9	244.173,2	1.963.392,5	105,8	108,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	131.153,8	124.738,5	965.002,2	127,3	126,5

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 8	8 tháng
	2023	2023	2023	năm 2023	năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.524.973	1.493.376	9.457.323	172,5	143,1
Dịch vụ lưu trú	297.252	281.408	1.560.977	176,6	151,4
Dịch vụ ăn uống	1.227.721	1.211.968	7.896.346	171,5	141,6
Du lịch lữ hành	126.026	143.132	438.868	339,1	268,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	737.404	781.584	4.851.669	147,5	122,8

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023		Ước tính tháng 8 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	121.259	125.100	980.150	100,0	103,2	86,2	87,2
Kinh tế Nhà nước	7.324	6.470	41.079	4,2	88,3	129,5	130,3
Kinh tế tư nhân	92.425	98.583	789.744	80,6	106,7	83,3	83,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21.510	20.047	149.327	15,2	93,2	92,3	105,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	10.552	10.224	77.130	7,9	96,9	52,7	67,2
Hàng rau quả	8	-	1.354	0,1	-	-	629,8
Gạo	7.324	6.470	41.079	4,2	88,3	129,5	130,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	7.058	4.529	55.163	5,6	64,2	92,5	133,3
Quặng và khoáng sản khác	2.720	2.291	20.679	2,1	84,2	100,2	67,8
Sản phẩm từ chất dẻo	5.979	7.896	98.319	10,0	132,1	84,4	72,8
Gỗ	16.346	23.926	191.676	19,6	146,4	60,7	88,2
Sản phẩm gỗ	23.211	22.201	246.514	25,2	95,6	74,4	70,5
Hàng dệt, may	45.974	46.002	233.452	23,8	100,1	143,6	123,0
Giày dép các loại	499	120	2.693	0,3	24,0	33,8	95,5
Sản phẩm từ sắt thép	71	35	382	-	49,3	59,3	39,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	382	135	1.193	0,1	35,3	160,7	363,7
Hàng hoá khác	1.135	1.271	10.516	1,1	112,0	53,5	112,8

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023		Ước tính tháng 8 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	37.096	31.070	281.055	100,0	83,8	71,1	88,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	27.027	22.360	219.615	78,1	82,7	61,9	90,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.069	8.710	61.440	21,9	86,5	115,6	83,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	8.111	7.985	59.551	21,2	98,4	57,1	82,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.782	4.800	29.672	10,6	83,0	106,9	58,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.384	1.435	13.766	4,9	103,7	57,6	129,3
Phân bón	3.718	1.297	22.668	8,1	34,9	256,8	276,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.039	1.890	18.973	6,8	92,7	30,9	49,0
Vải các loại	6.005	4.679	49.121	17,5	77,9	119,2	138,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.942	3.992	42.532	15,1	101,3	56,1	71,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	88	-	581	0,2	-	-	270,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	4.285	3.058	33.480	11,9	71,4	98,1	141,1
Hàng hoá khác	1.742	1.934	10.711	3,7	111,0	108,1	65,5

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2023 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,69	101,82	101,24	100,48	102,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Trong đó:</i>	120,08	102,33	100,58	100,22	103,55
Lương thực	124,67	110,13	106,03	100,56	107,48
Thực phẩm	112,79	100,90	98,80	100,08	103,34
Ăn uống ngoài gia đình	133,98	103,03	102,58	100,41	102,90
Đồ uống và thuốc lá	109,20	102,24	100,68	100,00	103,11
May mặc, mũ nón, giày dép	108,63	102,22	100,75	100,29	102,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,25	102,25	102,40	100,60	101,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,03	101,11	100,44	100,00	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,63	101,08	104,68	103,44	96,17
Bưu chính viễn thông	100,29	101,63	100,53	100,00	101,76
Giáo dục	110,64	100,06	100,06	100,00	103,45
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	103,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,97	101,30	99,86	100,00	101,91
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,85	104,00	103,68	100,21	101,67
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,88	103,41	102,86	100,38	99,76
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,61	101,52	99,14	100,34	102,50

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với Tháng 7 năm 2023 (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	932.482,6	7.073.110,4	99,7	112,6	112,2
<i>Vận tải hành khách</i>	156.667,5	1.176.425,1	98,7	116,5	131,3
Đường bộ	152.407,6	1.150.497,2	98,7	114,6	129,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.259,9	25.927,9	98,1	288,0	493,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	484.233,5	3.712.804,7	99,4	110,8	108,4
Đường bộ	481.003,0	3.687.988,8	99,3	110,4	107,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.230,5	24.815,9	100,3	235,7	373,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	289.112,6	2.165.393,2	100,7	113,7	110,1
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	2.469,0	18.487,4	100,8	119,1	112,4

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023 (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.482,7	27.588,1	93,8	104,2	125,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.233,1	25.949,9	93,6	101,0	120,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	249,6	1.638,2	96,5	180,0	328,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	349.742,7	2.700.769,5	94,3	109,5	125,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	347.500,9	2.685.964,7	94,2	109,3	125,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.241,8	14.804,8	97,4	179,0	330,8
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.897,6	22.686,7	97,8	108,0	109,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.888,4	22.614,7	97,8	108,0	109,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9,2	72,0	100,3	115,0	203,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	406.457,9	3.209.706,8	97,1	105,9	107,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	399.631,8	3.156.875,2	97,0	105,8	106,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.826,1	52.831,6	100,2	116,0	197,1
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.245,0	7.720,5	110,7	95,6	79,4

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	23	94	230,0	287,5	111,9
Đường bộ	"	23	94	230,0	287,5	114,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	69	257,1	163,6	85,2
Đường bộ	"	18	69	257,1	163,6	87,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	62	162,5	1.300,0	187,9
Đường bộ	"	13	62	162,5	1.300,0	187,9
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2	46	14,3	7,4	58,2
Số vụ đã xử lý	"	2	45	14,3	18,2	70,3
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	859,1	-	-	77,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2023 tính từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023

- Vi phạm môi trường tháng 8/2023 tính từ ngày 19/7/2023 đến ngày 18/8/2023